TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 53/2018/HNST
Ngày: 07/9/2018
V/v:Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – BẾN TRE

*** Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Ngọc Diễm
2. Bà Hồ Thị Lan Hương

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre: Bà La Thị Thúy Vi – Kiểm sát viên.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trong các ngày 05 và 07 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 199/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018 về việc: ***"Xin ly hôn "*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐST-HN ngày 15 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn*:

Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C tỉnh Bến Tre.

+ *Bị đơn*:

Dương Minh T, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C tỉnh Bến Tre.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Châu Thị Bạch H, sinh năm 1941

Bà H ủy quyền cho Dương Thị Kim X sinh năm 1975 tham gia tố tụng

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C tỉnh Bến Tre.

- Dương Thị Thùy A, sinh năm 1996

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C tỉnh Bến Tre.

(Chị A có yêu cầu xét xử vắng mặt).

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện C-Bến Tre

Đại diện: Ông Lê Quang Vịnh-Chức vụ: Chủ tịch

(Ông Vịnh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2018, đơn xin sửa đổi đơn khởi kiện, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị ngọc D trình bày:

Chị D và anh T kết hôn với nhau vào năm 1996, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã B cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào năm 1996. sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2015, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gay gắt. Anh T thay đổi tính tình, không lo gia đình, thường uống rượu với bạn bè, về nhà còn đôi lần hành hung chị D. Nhiều lần khuyên nhũ, anh T vẫn không sửa đổi. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng tháng 3/2018 đến nay. Nay chị D cương quyết xin ly hôn với anh T. Chị D không yêu cầu cấp dưỡng sau khi ly hôn.

Về con chung: chị D, anh T có một con chung là Dương Thị Thùy A sinh ngày 02/10/1996 đã trưởng thành.

Về nợ chung: Không có .

Về tài sản chung: Vợ chồng có 1.300m^2 đất thuộc thửa số 501 tờ 1 tại xã B huyện C tỉnh Bến tre. Đất hiện do hộ Dương Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đo đạc hiện nay là 1.288.7m^2. Tài sản trên đất gồm có: một căn nhà tường, chưa tô, cấp 4. Giá trị nhà là 147.685.000đồng. Chị D yêu cầu tòa án giải quyết chia đôi diện tích đất. Riêng phần căn nhà, chị D đồng ý để anh T quản lý sử dụng, yêu cầu anh T thói lại ½ giá trị căn nhà. Tại phiên tòa, chị D đồng ý để anh T nhận toàn bộ phần đất và tài sản trên đất, yêu cầu anh T thói lại 4/10 giá trị đất , ½ giá trị nhà, ½ giá trị cây trồng theo giá hội đồng định giá đã định. Tài sản trong nhà, chị D, anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Về kết quả đo đạc, định giá phần đất và tài sản trên đất đang tranh chấp, chị D thống nhất.

Tại bản tự khai ngày 23/4/2018 và biên bản hòa giải, những lời khai tiếp theo, cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Dương Minh T trình bày:

Anh T và chị D kết hôn vào năm 1996 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, đã được UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1996. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2017. Thời gian gần đây, do nhậu nhẹt, nóng nảy, anh T có đánh chị D. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 3/2018 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị D cương quyết xin ly hôn, anh T đồng ý ly hôn. Sau khi ly hôn, anh T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung: chị D, anh T có một con chung là Dương Thị Thùy A sinh ngày 02/10/1996 đã trưởng thành.

Về nợ chung: Không có .

Về tài sản chung: Vợ chồng có một căn nhà tường, chưa tô, cấp 4. Giá trị nhà là 147.685.000đồng. Nhà được cất trên thửa đất số 501 tờ 1 tại xã B huyện C tỉnh Bến tre. Đất hiện do hộ Dương Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đo đạc hiện nay đất có diện tích là 1.288.7m^2. Loại đất CLN. Giá trị nhà là 147.685.000đồng. Sau khi ly hôn, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi diện tích

đất, anh T không đồng ý. Anh T cho rằng, phần đất cha mẹ anh cho riêng anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Nay vợ chồng ly hôn, anh T đồng ý giao trả phần đất này cho mẹ ruột anh T là bà H. Riêng phần căn nhà được vợ chồng xây cất trên phần đất trên, anh T đồng ý quản lý sử dụng và đồng ý thói lại ½ giá trị căn nhà cho chị D theo giá Hội đồng định giá đã định. Anh T đồng ý thói cho chị D ½ giá trị hoa màu trên đất theo giá Hội đồng định giá đã định. Tài sản trong nhà, chị D, anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về kết quả đo đạc, định giá phần đất và tài sản trên đất đang tranh chấp, anh T thống nhất.

Tại Đơn yêu cầu giải quyết ngày 04/7/2018, Biên bản làm việc của Tòa án ngày 08/6/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị Bạch H trình bày: Phần đất thửa 501 tờ 1 tại xã B huyện C tỉnh Bến tre hiện do hộ dương Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của vợ chồng bà Châu Thị Bạch H, ông Dương Văn Biết. Anh T là con ruột của bà H, ông Biết. Ông Biết đã mất vào năm 2009. Phần đất này vợ chồng bà cho Dương Minh T trước khi T cưới vợ. Sau khi cưới, vợ chồng D-T sống chung với bà H-ông Biết được vài năm sau đó ra riêng. Bà H-ông Biết đã cho vợ chồng D, T ra riêng và cất nhà trên phần đất nêu trên. Trên đất khi đó có một chòi lá, sau đó vợ chồng D-T đã sửa lại thành nhà cây, và hiện nay đã xây cất nhà tường cấp 4 để ở. Năm bà H-ông Biết cho đất, trên đất đã có một số cây như cam, quýt, nhãn, dừa, chuối. Vợ chồng D-T vô canh tác và hưởng hoa lợi. sau đó vợ chồng D-T mới đốn bỏ các cây trồng cũ và trồng bưởi như hiện nay. Nay vợ chồng D-T ly hôn, bà H yêu cầu vợ chồng D-T trả lại phần đất thửa 501 cho bà H. Bà H không đồng ý bồi hoàn giá trị hoa màu trên đất cho vợ chồng D, T. Thời gian ông Biết còn sống, ông Biết đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho Dương Minh T đứng tên quyền sử dụng đất phần đất trên. Khi vợ chồng D-T xây cất nhà, bà H và các con bà H đều biết và có phụ làm nhà. Việc vợ chồng D-T trồng cây, vợ chồng bà H đều biết. Hoa lợi bưởi trên đất do vợ chồng D-T hưởng. Từ sau khi cho đất đến nay, vợ chồng D –T cùng canh tác đất và không có ai tranh chấp. Nay vợ chồng D-T ly hôn, bà H yêu cầu vợ chồng D-T trả lại phần đất thửa 501 cho bà H. Bà H không đồng ý bồi hoàn giá trị hoa màu trên đất cho vợ chồng D- T. Nếu vợ chồng D-T không lý hôn, bà H đồng ý cho vợ chồng D-T phần đất trên, không tranh chấp, không đòi lại.

Tại Biên bản làm việc của Tòa án ngày 13/6/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Thùy A trình bày: chị A là con ruột của ông T-bà D. Phần đất thửa 501 tại xã B có nguồn gốc của ông bà nội chị là ông Dương Văn Biết bà Châu Thị Bạch H. Chị A sống chung với ông T-bà D từ nhỏ đến lớn. Khi lớn lên, chị A đã thấy cha mẹ canh tác phần đất này. Đất này ông bà nội chị đã cho cha mẹ chị từ sau khi cha mẹ kết hôn. Hoa lợi từ trước tới nay do cha mẹ chị thu hoạch. Cha mẹ chị đã xây cất một căn nhà cấp 4 trên phần đất này từ tháng 01/2015. Tháng 3/2018, chị A và bà D đã về nhà dì ruột ở. Thời gian cha mẹ sống chung, chị D thấy cha chị có hành hung mẹ chị. Nay cha mẹ ly hôn, chị A không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết công sức đóng góp của chị vào việc xây cất nhà cũng như về cây trồng trên đất. Chị A có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Công văn số 2583/UBND-NC ngày 16/8/2018 của UBND huyện C tỉnh Bến Tre có ý kiến về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ dương Minh T như sau:

Ông Dương Minh T có quản lý sử dụng phần đất diện tích khoảng 1300m^2 tại xã B, huyện C tỉnh Bến Tre. Theo hồ sơ địa chính, ông T kê khai đăng ký được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã B xét đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 23/3/1994, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Dương Minh T chứng nhận quyền sử dụng thửa 501 tờ 1 tại xã B diện tích 1.300m^2 theo Quyết định số 174/QĐ-UB ngày 23/3/1994.Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có chữ ký và dấu của UBND huyện C. Ngày 29/11/1999, ông Dương Minh T có đơn gủi UBND huyện C xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 03/12/1999, UBND huyện C đã ban hành quyết định số 2767/QĐ-UB về việc thu hồi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ dương Minh T . Ngày 03/12/1999, UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Dương Minh T số L853506. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ Dương Minh T không có liệt kê danh sách các thành viên trong hộ khẩu của ông T.

Quan điểm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và giải quyết vụ án đúng trình tự thủ tục luật định. Về nội D, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: đã trưởng thành. Về nợ D: cả hai khai không có. Về tài sản chung: Đối với căn nhà, anh T nhận căn nhà và hoàn lại cho chị D 1/2 giá trị căn nhà theo giá Hội đồng định. Đối với thửa đất 501 và cây trồng trên đất, chị D nhận 4/10 diện tích đất và 1/2 cây trồng. Anh T nhận 6/10 diện tích đất và 1/2 cây trồng. Chị D nhận giá trị. Anh T có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất và cây trồng như trên cho chị D. Anh T được tiếp tục quản lý đất và toàn bộ cây trồng trên đất. Ghi nhận chị D chỉ yêu cầu nhận 4/10 diện tích đất. Ghi nhận chị D, anh T thống nhất tài sản trong nhà không yêu cầu giải quyết. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H về việc buộc anh T, chị D trả lại đất.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Quan điểm của Đại diện VKSND huyện C, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: UBND huyện C, chị Dương Thị Thùy A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với UBND huyện C, chị Dương Thị Thùy A.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội D vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Dương Minh T là bị đơn trong vụ án, có đăng ký hộ khẩu và sinh sống tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1

Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết cua TAND huyện C tỉnh Bến Tre.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị D, anh T kết hôn với nhau từ năm 1996. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Năm 1996 đăng ký kết hôn và đã được UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1996 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung hạnh phúc hơn 10 năm. Từ năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân do tính tình hai bên không còn phù hợp. anh T thường nhậu nhẹt và về hành hung chị D. Chị D-anh T đã ly thân từ tháng 3/2018 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị D có yêu cầu xin ly hôn với anh T. Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị D, anh T đồng ý thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị D anh T đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng. Chị D, anh T đã thuận tình ly hôn. Đây là sự tự nguyện thuận tình ly hôn của hai bên, căn cứ vào Điều 55, 56 Luật HNGĐ năm 2014, HĐXX chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị D là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật. Chị D, anh T cả hai không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn nên ghi nhận.

[4] Về con chung: chị D, anh T có một con chung là Dương Thị Thùy A, sinh ngày 02/10/1996 đã trưởng thành, nên không xét đến.

[5] Về nợ chung: Cả hai khai không có nên Tòa án không xét đến.

[6] Về tài sản chung: Theo như chị D trình bày: Vợ chồng có 1.300m^2 đất thuộc thửa số 501 tờ 1 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Đất hiện do hộ Dương Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đo đạc hiện nay là 1.288.7m^2, thửa mới là thửa số 4 tờ 2. Tài sản trên đất gồm có: một căn nhà tường cấp 4, chưa tô. Giá trị nhà là 147.685.000đồng. Chị D yêu cầu được nhận 4/10 giá trị đất. Riêng phần căn nhà, chị D đồng ý để anh T quản lý sử dụng, yêu cầu anh T thói lại ½ giá trị căn nhà, ½ giá trị cây trồng trên đất. Đối với yêu cầu trên của chị D, anh T không đồng ý. Theo anh T: Tài sản chung của vợ chồng chỉ có một căn nhà tường cấp 4, chưa tô. Giá trị nhà là 147.685.000đồng. Nhà được cất trên thửa đất số 501 tờ 1 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Đất hiện do hộ Dương Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đo đạc hiện nay đất có diện tích là 1.288.7m^2. Loại đất CLN. Sau khi ly hôn, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết chia 4/10 giá trị đất, anh T không đồng ý. Anh T cho rằng đây là phần đất cha mẹ anh cho riêng anh không phải là tài sản chung của vợ chồng. Nay vợ chồng ly hôn, anh T đồng ý giao trả phần đất này cho mẹ ruột là bà H. Riêng phần căn nhà được vợ chồng xây cất trên phần đất trên, anh T đồng ý quản lý sử dụng và đồng ý thói lại ½ giá trị căn nhà cho chị D và ½ giá trị cây trồng trên đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 08/8/2018 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, Biên bản định giá ngày 29/6/2018 của Hội đồng định giá huyện C, sự thống nhất của hai bên đương sự tại Tòa: Phần đất chị D, anh T tranh chấp, có yêu cầu Tòa án giải quyết có diện tích theo đo đạc hiện nay là 1.288,7m^2 thuộc thửa 4 tờ 2, thửa cũ là thửa 501 tờ 1 đất tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Đất hiện do hộ Dương Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND huyện C cấp ngày

03/12/ 1999. Theo như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng diện tích được cấp là 1300m^2, mục đích sử dụng là LN.

Tứ cận thửa đất: Phía Bắc giáp đất bà Từ Thị Tuyết, bà Nguyễn Thị Kim Thanh; Phía Nam giáp đất Châu Thiên Tiếp, Phía Đông giáp rạch; Phía Tây giáp đất bà Ngô Thị Bê, ông Nguyễn Văn Hưng.

Hoa màu trên đất gồm có:

64 cây bưởi da xanh loại 2, trong đó có 28 cây ngoài mật độ có giá trị là 43.200.000đồng + 16.800.000đồng.

60 cây bưởi da xanh loại 3 có giá trị 21.000.000đồng.

33 cây nhãn loại 1 có giá trị là 23.100.000đồng.

09 cây nhãn mới trồng có giá trị 450.000đồng.

20 cây dừa mới trồng xen có giá trị 1.200.000đồng.

Tổng giá trị cây trồng là 105.750.000đồng *(Một trăm lẻ năm triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)*.

Giá trị đất (CN) là 150.000đồng/m^2, 1.288,7m^2 có giá trị 193.305.000đồng *(Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng)*.

Tổng giá trị đất có cả cây trồng trên đất là 299.055.000đồng *(Hai trăm chín mươi chín triệu không trăm năm mươi lăm ngàn đồng)*.

Công trình trên đất gồm có: 01 căn nhà kết cấu khung cột bê tông cốt thép, tường xây không tô, mái tole tráng kẽm, không trần, nền láng xi măng, có ngăn phòng, giá trị còn lại là 143.480.000đồng. Một mái che cột gỗ tạp, mái tole thiếc, vách tole fibrô xi măng, nền láng xi măng có giá trị còn lại là 1.383.000đồng. Một nhà tắm móng cột bê tông xây tô, không quét vôi, không sơn, nền láng gạch ceramic giá trị còn lại là 2.822.000đồng. Một hồ nước hình chữ nhật giá trị còn lại là 1.146.000đồng. Tổng giá trị nhà, vật kiến trúc có giá trị là 147.685.000đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc đất, thửa đất 4 tờ 2 nêu trên là của vợ chồng ông Biết-bà H. Chị D, anh T kết hôn năm 1996. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất trên được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Dương Minh T vào ngày 03/12/1999. Mặc dù phần đất này có nguồn gốc của ông Biết-bà H trước năm 1996. Tuy nhiên, từ sau năm 1996, ông Biết-bà H đã đồng ý cho vợ chồng chị D-anh T cùng canh tác sử dụng, xây cất nhà kiên cố và trồng cây lâu năm trên đất. Việc vợ chồng chị D-anh T canh tác phần đất trên, trồng cây lâu năm, xây cất nhà kiên cố trên đất, vợ chồng ông Biết-bà H đồng ý và không tranh chấp. Việc UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Dương Minh T vào ngày 03/12/1999, ông Biết-bà H, chị D-anh T không tranh chấp và không khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo lời khai của anh T tại phiên tòa, phần đất trên chính ông Biết là người trực tiếp làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh T, sau đó anh T đã làm hồ sơ cấp đổi cho hộ Dương Minh T. Do vậy, phần đất và tài sản trên nêu trên là tài sản chung của vợ chồng chị D, anh T. Do vậy yêu cầu độc lập của bà H về việc yêu cầu vợ chồng chị D, anh T giao trả lại phần đất trên là không có cơ sở để chấp nhận. Cần bác yêu cầu độc lập của bà H. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D về việc phần chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất 4 tờ 2 nêu trên

Do phần đất có nguồn gốc của cha mẹ ruột anh T, về phần đóng góp của anh T là nhiều hơn, nên Hội đồng xét xử xem xét phần anh T được nhận nhiều hơn.

Anh T là người đang trực tiếp quản lý canh tác toàn bộ thửa đất cùng tài sản trên đất. Đất có nguồn gốc của cha mẹ anh T. Tại tòa, chị D có yêu cầu nhận 4/10 giá trị đất, nên Hội đồng xét xử xem xét cần giao phần đất và tài sản trên đất nêu trên cho anh T quản lý sử dụng là phù hợp. Buộc anh T có trách nhiệm thối lại cho chị D 4/10 giá trị đất là 77.322.000đồng, ½ giá trị nhà và công trình phụ trên đất là 73.842.000đồng, ½ giá trị hoa màu trên đất là 52.875.000đồng. Tổng số tiền anh T có trách nhiệm giao cho chị D là 204.039.000đồng *(Hai trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi chín ngàn đồng)*. Như vậy:

Tổng giá trị tài sản anh T được nhận là: 115.983.000đồng + 73.842.000đồng + 52.875.000đồng = 242.700.000đồng *(Hai trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm ngàn đồng)*.

Tổng giá trị tài sản chị D được nhận do anh T thối lại là 204.039.000đồng *(Hai trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi chín ngàn đồng)*.

Về tài sản trong nhà, anh T, chị D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Ghi nhận việc chị Thùy A không tranh chấp đối với đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 4 tờ 2 nêu trên.

Chi phí thu thập chứng cứ: Đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ chị D tự nguyện nộp và đã nộp xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: chị D, anh T phải nộp theo quy định:

Cụ thể :

- Án phí HNST: Chị D phải nộp 300.000đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*.

- Án phí DSST có giá ngạch chị D phải nộp là 10.201.000đồng (204.039.000đồng x 5%)

Anh T phải nộp là 12.135.000đồng (242.700.000đồng x 5%)

- Bà H là người cao tuổi, có đơn xin xét miễn giảm án phí, HĐXX xem xét miễn án phí cho bà H.

Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc D về việc yêu cầu xin ly hôn với anh Dương Minh T.

Chị Nguyễn Thị Ngọc D được ly hôn đối với anh Dương Minh T

Quan hệ vợ chồng của chị D, anh T chấm dứt kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc chị D, anh T không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau ly hôn.

2. Về con chung: chị D, anh T có một con chung là Dương Thị Thùy A sinh ngày 02/10/1996 đã trưởng thành nên Tòa án không xét đến.

3. Về nợ chung: Cả hai khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Chấp nhận yêu cầu của chị D về việc yêu cầu anh T phân chia tài sản chung của vợ chồng.

5. Anh T được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 1.288,7m^2 thuộc thửa 4 tờ 2 (thửa cũ là thửa 501 tờ 1) tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Cụ thể: 01 căn nhà kết cấu khung cột bê tông cốt thép, tường xây không tô, mái tole tráng kẽm, không trần, nền láng xi măng có ngăn phòng. Một mái che cột gỗ tạp, mái tole thiếc, vách tole fibrô xi măng, nền láng xi măng. Một nhà tắm móng cột bê tông xây tô, không quét vôi, không sơn, nền láng gạch ceramic. Một hồ nước hình chữ nhật và toàn bộ cây trồng trên đất.

Tứ cận thửa đất: Phía Bắc giáp đất bà Từ Thị Tuyết, bà Nguyễn Thị Kim Thanh; Phía Nam giáp đất Châu Thiên Tiếp, Phía Đông giáp rạch; Phía Tây giáp đất bà Ngô Thị Bê, ông Nguyễn Văn Hưng.

(Phần đất anh T được nhận có Họa đồ sử dụng đất kèm theo).

Buộc anh T có trách nhiệm hoàn lại cho chị D tổng cộng số tiền 204.039.000đồng *(Hai trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi chín ngàn đồng).*

6. Ghi nhận việc chị Thùy A không tranh chấp đối với đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 4 tờ 2 nêu trên.

7. Chi phí đo đạc định giá trích lục hồ sơ, chị D tự nguyện nộp và đã nộp xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

8. Về án phí:

* Án phí HNST: chị D phải nộp là 300.000đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*. Số tiền án phí của chị D phải nộp nêu trên được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị D đã nộp 300.000đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai số 0015865 ngày 10/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị D đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

* Án phí DSST có giá ngạch chị D phải nộp là: 10.201.000đồng *(Mười triệu hai trăm lẻ một ngàn đồng)*. Số tiền án phí của chị D phải nộp nêu trên được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị D đã nộp là 5.750.000đồng theo biên lai số 0015866 ngày 10/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị D còn phải nộp 4.451.000đồng *(Bốn triệu bốn trăm năm mươi mốt ngàn đồng)*.

* Án phí DSST có giá ngạch anh T phải nộp 12.135.000đồng *(Mười hai triệu một trăm ba mươi lăm ngàn đồng)*.

* Miễn Án phí DSST có giá ngạch cho bà H.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. UBND huyện C tỉnh Bến Tre, anh T, bà H, chị A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Châu Thành;
- Cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: TDS, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đỗ Thị Phượng